

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****30 THÁNG 09 NĂM 2012**

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,758,988,201,122	1,605,037,461,093
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		623,723,109,921	454,113,948,194
1	Tiền	111		35,714,275,959	82,732,710,340
2	Các khoản tương đương tiền	112		588,008,833,962	371,381,237,854
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240,275,000,000	70,000,000,000
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		240,275,000,000	70,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		83,379,629,136	70,871,461,230
1	Phải thu khách hàng	131		22,877,805,955	39,634,363,771
2	Trả trước cho người bán	132		13,044,322,408	9,061,955,750
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		47,457,500,773	22,790,855,759
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(615,714,050)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	788,868,869,807	968,915,039,630
1	Hàng tồn kho	141		788,868,869,807	968,915,039,630
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	22,741,592,258	41,137,012,039
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,574,798,658	20,780,523,529
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,088,575	3,626,013,421
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		636,311,900	1,037,353,890
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		12,499,393,125	15,693,121,199
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,194,959,332,934	1,323,075,161,632
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		423,359,696,244	419,577,684,256
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	64,554,279,619	114,426,075,356
	Nguyên giá	222		139,158,105,449	201,160,654,826

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74,603,825,830)	(86,734,579,470)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,603,643,727	279,199,924,767
	Nguyên giá	228		280,112,851,451	279,869,348,563
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(509,207,724)	(669,423,796)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	79,201,772,898	25,951,684,133
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	758,308,172,472	712,435,781,858
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		255,866,764,072	258,315,155,708
3	Đầu tư dài hạn khác	258		513,241,408,400	475,245,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10,800,000,000)	(21,124,532,250)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		13,291,464,218	191,061,695,518
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	12,049,234,960	188,628,499,090
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1,047,229,258	919,152,184
3	Tài sản dài hạn khác	278		195,000,000	1,514,044,244
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,953,947,534,056	2,928,112,622,725
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,737,573,505,459	1,771,024,241,138
I	Nợ ngắn hạn	310		1,022,054,346,968	973,411,782,490
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	898,402,927,860	604,356,835,868
2	Phải trả người bán	312	5.13	24,849,143,937	123,648,989,802
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	4,742,037,554	10,271,763,272
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	43,476,668,539	29,561,163,550
5	Phải trả người lao động	315		7,152,061,680	46,402,734,297
6	Chi phí phải trả	316		7,456,748,251	8,431,746,109
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	28,070,992,520	133,760,429,404
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,903,766,627	16,978,120,188
II	Nợ dài hạn	330		715,519,158,491	797,612,458,648
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	62,532,121,564

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	710,989,507,450	730,658,754,727
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,103,366,541	4,421,582,357
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,216,374,028,597	1,130,451,377,433
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,216,374,028,597	1,130,451,377,433
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		96,070,897,000	72,461,168,576
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		46,376,732,783	35,866,235,360
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		248,933,488,814	197,131,063,497
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19	0	26,637,004,154
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,953,947,534,056	2,928,112,622,725

Ngày 10 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Quang Hải

Dặng Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý III /2012	Quý III /2011	2012	2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,536,751,727,682	6,514,872,658,983	5,225,727,328,046	14,828,504,280,856
2	Các khoản giảm trừ	03		17,883,282,358	16,600,471,631	44,901,484,055	50,550,374,122
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1,518,868,445,324	6,498,272,187,352	5,180,825,843,991	14,777,953,906,734
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,364,095,926,059	6,301,291,533,639	4,696,029,954,352	14,215,650,588,451
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154,772,519,265	196,980,653,713	484,795,889,639	562,303,318,283
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	60,459,985,028	3,944,032,781	106,512,827,220	35,936,847,169
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	33,908,766,030	42,155,645,873	81,210,938,624	94,727,771,730
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		23,422,184,883	33,214,906,587	80,848,689,983	81,037,539,749
8	Chi phí bán hàng	24		55,366,989,402	72,888,049,254	208,675,843,425	203,376,917,511
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,566,933,994	21,779,750,156	61,569,385,731	65,787,597,862
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108,389,814,867	64,101,241,211	239,852,549,079	234,347,878,349
11	Thu nhập khác	31		316,213,561	3,971,384,262	44,687,178,449	15,380,734,505
12	Chi phí khác	32		194,749,214	222,843,667	18,876,523,407	1,608,202,842
13	Lợi nhuận khác	40		121,464,347	3,748,540,595	25,810,655,042	13,772,531,663
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50		949,896,795	2,021,279,300	4,603,404,364	6,240,016,360
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		109,461,176,009	69,871,061,106	270,266,608,485	254,360,426,372
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		21,969,635,226	18,768,020,144	50,994,696,817	55,434,522,661
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		128,055,858	95,896,171	-	0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		87,363,484,925	51,007,144,791	219,271,911,668	198,925,903,711
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	806,146,810	(1,415,718,608)	939,935,590
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		87,363,484,925	50,200,997,981	220,687,630,276	197,985,968,121
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,456	837	3,678	3,300

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Quang Hải

Dương Thị Lài



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

ĐẾN 30/09/2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	270,266,608,485	184,489,365,266
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	11,830,078,695	20,352,658,174
	- Các khoản dự phòng	03	(10,324,532,250)	-
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(131,961,233,621)	(32,548,233,288)
	- Chi phí lãi vay	06	80,848,689,983	47,822,633,162
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	220,659,611,292	220,116,423,314
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(32,998,553,964)	(49,343,856,568)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	169,405,931,037	(128,757,918,528)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	(204,972,228,186)	(44,874,894,759)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	18,478,331,578	-
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(78,106,747,500)	(47,571,835,449)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32,668,801,358)	(43,958,427,440)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16,752,356,734	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(12,664,805,044)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	76,549,899,633	(107,055,314,474)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60,447,872,465)	(90,101,649,084)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	88,124,203,409	626,254,546
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(170,275,000,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,496,250,000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	81,926,000,000	23,050,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43,522,928,000	23,312,168,607
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55,645,991,056)	(43,113,225,931)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,984,332,508,204	4,681,488,484,620
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,674,950,484,336)	(4,372,264,306,330)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149,996,437,000)	(91,142,878,442)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	159,385,586,868	218,081,299,848
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	180,289,495,445	67,912,759,443
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	454,113,948,194	337,769,093,757
	Loại trừ khoản tiền thanh lý Đại Việt		(10,680,333,718)	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	623,723,109,921	405,681,853,200

Ngày 10 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Quang Hải

Đặng Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 15: ngày 16 tháng 07 năm 2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp : 599.991.420.000 đồng .

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu : Sản xuất, kinh doanh vàng ..., bạc, đá quý, đá bán quý, dịch vụ kiểm định kim cương ...

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố

4- Công ty con : 03 công ty .

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03 công ty

4.1- Công ty TNHH MTV THỜI TRANG CAO

- Địa chỉ : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số : 0309279212 ngày 14 tháng 8 năm 2009 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 10.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Sản xuất kinh doanh thời trang cao cấp

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

4.2- Công ty TNHH Năng Lượng Đại Việt .

- Địa chỉ : Lô A87/1 , đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh : 0305096761 ngày 22 tháng 12 năm 2011.

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Kinh doanh và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng LPG

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

4.3- Công ty TNHH MTV GIÁM ĐỊNH PNJ

- Địa chỉ : Số 205 Phan Đăng Lưu, P1 , Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số 0310521330 ngày 16 tháng 12 năm 2010 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 10.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Giám định vàng , bạc , đá quý

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi , bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam .

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.

1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định : Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định : Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 - 5 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu :

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền.

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết :

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước : Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :

- Chi phí phải trả : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp phân bổ dài hạn : Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả, phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

9.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

9.2- Ghi nhận cổ tức : Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

9.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông, theo điều lệ hoạt động của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Lợi thế thương mại: Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu quý III/2012	Đầu năm 2012
1.1- Tiền mặt	15.089.171.997	18.720.097.089	32.008.316.053
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	19.545.201.693	20.628.475.131	50.516.469.287
1.3- Tiền đang chuyển	1.079.902.269	617.016.000	207.925.000
1.4- Vàng tương đương tiền	588.008.833.962	279.475.688.995	371.381.237.854
Tổng cộng	623.723.109.921	319.441.277.215	454.113.948.194

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30 / 09 / 2012 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý.

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30 /09/2012 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư của các ngân hàng.

- Khoản tương đương tiền vào ngày 30 /09/2012 trên bảng cân đối kế toán là số liệu trình bày lại hàng tồn kho là vàng vật chất.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 240.275.000.000 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
3.1- Phải thu của khách hàng	22.877.805.955	39.634.363.771
3.2- Trả trước người bán	13.044.322.408	9.061.955.750
3.3- Các khoản phải thu khác	47.457.500.773	22.790.855.759
3.4 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: Khoản phải thu CTY Đại Việt	- -	(615.714.050) (615.714.050)
Cộng giá trị thuần của khoản phải thu	83.379.629.136	70.871.461.230

3.5 – Tài sản ngắn hạn khác :		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	9.574.798.658	20.780.523.529
- Thuế GTGT được khấu trừ	31.088.575	3.626.013.421
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	636.311.900	1.037.353.890
- Tài sản ngắn hạn khác	12.499.393.125	15.693.121.199
Cộng khoản phải thu ngắn hạn khác	22.741.592.258	41.137.012.039
Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn	106.121.221.394	112.008.473.269

Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
- Hàng mua đang đi đường.	27.992.774.983	5.302.486.721
- Nguyên liệu , vật liệu	12.029.574.265	14.259.449.585
- Công cụ , dụng cụ	12.172.439.410	8.424.569.033
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.032.296.340	5.240.245.599
- Thành phẩm	35.140.601.379	62.759.983.676
- Hàng hoá	647.534.572.173	826.969.663.077
- Hàng gửi đi bán	50.966.611.257	45.958.641.939
Cộng giá gốc hàng tồn kho	788.868.869.807	968.915.039.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được	788.868.869.807	968.915.039.630

Hàng tồn kho giảm so với đầu năm 18,58% , trong đó chủ yếu giảm hàng tồn kho hệ thống kinh doanh .

5.Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

5.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I-Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	61.754.975.998	93.921.340.997	21.103.655.871	14.557.440.587	191.337.413.453
2.Tăng trong kỳ	-	1.403.183.636	-	497.522.882	1.900.706.518
3. Giảm trong kỳ	22.229.263.013	17.592.132.018	13.515.815.675	742.803.816	54.080.014.522
4. Số cuối kỳ	39.525.712.985	77.732.392.615	7.587.840.196	14.415.539.653	139.158.105.449
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	12.583.908.005	58.914.705.250	13.139.844.216	9.714.506.902	94.352.964.373
2.Phát sinh trong kỳ	445.017.932	2.056.381.117	178.097.575	483.919.210	3.163.415.834
3.Giảm trong kỳ	6.903.463.501	6.881.981.829	8.404.023.617	723.085.430	22.912.554.377
4. Số cuối kỳ	6.125.462.436	54.089.104.538	4.913.918.174	9.578.720.682	74.603.825.830
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	49.171.067.993	35.006.635.747	7.963.811.655	4.842.933.685	96.984.449.080
2. Cuối kỳ	33.400.250.549	23.643.288.077	2.673.922.022	4.836.818.971	64.554.279.619

a) Tài sản cố định hữu hình tăng 1,9 tỷ đồng , trong đó :Chủ yếu pht sinh tại PNJ

+ Máy móc thiết bị (Máy sản xuất nữ trang, máy đo, máy lạnh...) 1.403.183.636

+ Thiết bị quản lý phục vụ văn phòng, cân , máy kiểm định 497.522.882

b) Tài sản cố định hữu hình giảm : Do

+ Chuyển nhượng Công Ty Năng Lượng Đại Việt
 c) Khấu hao TSCĐ phát sinh trong kỳ 3,16 tỷ đồng, trong đó :
 + Khấu hao phát sinh tại PNJ : 3,01 tỷ ; CTy Thời trang CAO : 8,16 triệu đồng. CTy Kiểm định PNJL: 140 triệu đồng.
 + Khấu hao giảm do chuyển nhượng Công Ty Năng Lượng Đại Việt.

5.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính..	Quyền SD Đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	96.000.000	395.971.613	376.997.112	279.000.379.838	279.869.348.563
2. Tăng trong kỳ		620.500.000			620.500.000
3. Giảm trong kỳ			376.997.112		376.997.112
4. Số cuối kỳ	96.000.000	1.016.471.613	-	279.000.379.838	280.112.851.451
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	96.000.000	395.971.613	241.064.165	-	733.035.778
2. Phát sinh trong kỳ.		17.236.111	-	-	17.236.111
3. Giảm trong kỳ			241.064.165		241.064.165
4. Số cuối kỳ	96.000.000	413.207.724	-	-	509.207.724
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	-	-	135.932.947	279.000.379.838	279.136.312.785
2. Cuối kỳ	-	603.263.889	-	279.000.379.838	279.603.643.727

_ Tăng tài sản vô hình : PNJ mua bản quyền phần mềm tin học 620.500.000 đồng

6. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
- Thiết kế và xây dựng Thủ Khoa Huân, và CH52	23.391.385.743	11.748.910.493
- Thiết kế và xây dựng nhà xưởng PNJ	55.810.187.155	14.202.773.640
Tổng cộng	79.201.572.898	25.951.684.133

7- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Cuối quý III/2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7.1 - Đầu tư cổ phiếu		503.151.908.400		464.655.658.400
+ Ngân hàng Đông Á.	38.496.250	395.271.613.400	34.646.625	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	841.665	42.499.920.000	841.665	42.499.920.000
7.2- Đầu tư trái phiếu, khác		10.089.500.000		10.589.500.000
+ Đầu tư dự án du lịch Hoàng minh Giám		10.089.500.000		10.089.500.000
+ Đầu tư khác Đại Việt		0		500.000.000
7.3- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.		255.866.764.072		258.315.155.708
+ Công ty Địa Ốc Đông Á.	9.186.630	91.866.300.000	9.186.630	91.866.300.000
+ Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)	5.134.708	138.608.529.680	5.134.708	138.608.529.680
+ Giá trị hợp nhất các Công ty CP liên kết (SFC ; Dong A Land,)		25.391.934.392		27.840.326.028



7.1- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn:	(10.800.000.000)	(21.124.532.250)
+ Khách sạn Quê Hương	(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Ngân Hàng Đông Á	0	(10.324.694.250)
Tổng cộng	758.308.172.472	712.435.781.858

Trong kỳ PNJ hoàn thành việc chuyển nhượng vốn tại Công Ty Năng Lượng Đại Việt; Với mục tiêu đầu tư an toàn và hiệu quả trong chiến lược đầu tư của mình PNJ đã đầu tư một cách thận trọng, PNJ không tham gia đầu tư cổ phiếu ngắn hạn. Trong tình hình hiện tại PNJ đang có kế hoạch thoái vốn một số khoản đầu tư xét thấy không hiệu quả cao.

PNJ đều xuất phát vào thời gian đầu thành lập của các công ty này vì vậy giá trị đầu tư dài hạn của công ty PNJ hầu hết bằng mệnh giá. Vì vậy tính đến thời điểm hiện nay các khoản đầu tư của PNJ đều nằm trong vùng an toàn, ít biến động về giá, một số công ty ít có giao dịch trên thị trường OTC.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
- Vở bình gas	0	149.695.686.114
- Chi phí đất trả trước	0	22.627.294.815
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.049.234.960	16.305.518.161
Tổng cộng	12.049.234.960	188.628.499.090

Giảm các khoản chi phí trả trước vô bình và thuê đất, do chuyển nhượng Đại Việt.

9. Vay và nợ ngắn hạn

9.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
a) Vay ngắn hạn		
- Bằng Đồng Đô La	6.261.880.000	160.239.248.000
- Bằng VNĐ	671.600.000.000	223.596.000.000
- Bằng vàng	219.507.781.540	86.278.231.372
Cộng	897.369.661.540	470.113.479.372
b) Nợ dài hạn đến hạn trả ()	1.033.266.320	134.243.356.496
Cộng	1.033.266.320	134.243.356.496
Tổng Cộng	898.402.927.860	604.356.835.868

- Ngân hàng VietComBank chi nhánh TP Hồ Chí Minh:

+ Khoản vay bằng tiền đồng 277.400.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.

- Ngân hàng Liên Việt:

+ Khoản vay bằng tiền đồng 50.000.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.

- Ngân hàng Hàng hải, TP Hồ Chí Minh:

+ Khoản vay bằng tiền đồng 127.000.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay thế chấp cổ phiếu Ngân Hàng Đông Á.

- Ngân hàng Eximbank chi nhánh TP Hồ Chí Minh:

+ Khoản vay 75.000.000.000 đồng của Công TY PNJ, hình thức vay tín chấp.

- Ngân hàng Á Châu:



Vay 300.000 USD của PNJ, vay đảm bảo bằng 162 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông

Ngân hàng Techcombank:

- Khoản vay 127.000.000.000 đồng của PNJ theo hợp đồng H.056/HM vay tín chấp thời hạn trả nợ 12 tháng.

- Huy động bằng vàng: Huy động 47.952 chỉ, trong đó cá nhân 18.952 chỉ của PNJ theo hợp các đồng huy động cá nhân 2011 thời hạn 12 tháng.

- Huy động vốn bằng tiền: 15.200.000.000 đồng

9.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
- Phải trả người bán:	24.849.143.937	123.648.989.802
- Người mua trả tiền trước	4.742.037.554	10.721.763.272
Tổng cộng các khoản phải trả.	29.591.181.491	134.370.753.074

Công nợ phải trả người bán giảm 77,98% so với đầu kỳ, chủ yếu công nợ phải trả khách hàng mua sản phẩm đá quý. Trong đó các khoản phải trả mua Gas và vỏ bình giảm do chuyển nhượng vốn Đại Việt khi hợp nhất là 40 tỷ; Các công nợ phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
- Thuế GTGT	12.975.289.372	17.490.372.400
- Thuế môn bài		
- Thuế xuất, nhập khẩu	23.233.022	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.210.010.488	11.600.072.978
- Thuế thu nhập cá nhân	268.135.657	470.718.172
- Các khoản thuế khác		
- Các khoản phí lệ phí...		
Tổng cộng	43.476.668.539	29.561.163.550

11- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
- Phải trả tiền lương CBCNV	7.152.061.680	46.402.734.297
- Chi phí phải trả khác.	7.456.748.251	8.431.746.109
Tổng cộng	14.608.809.931	54.834.480.406

12- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2012	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	4.367.461.086	3.278.805.829
- Bảo hiểm xã hội	1.231.743.454	306.393.209
- Bảo hiểm Y Tế, TN	964.904.776	579.763.932
- Phải trả khác	21.506.883.204	129.595.466.434
Tổng cộng	28.070.992.520	133.760.429.404

- Khoản mục phải trả khác giảm so với đầu kỳ chủ yếu khoản chi trả tiền cổ tức đã trích phải trả của PNJ 60 tỷ, và chi trả khoản thu hộ từ Đại Việt. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường,

13- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 7.903.766.627 đồng.

**14- Vay và nợ dài hạn:**

Chỉ tiêu	Cuối quýIII/2012	Đầu năm 2012
14.1- Nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ	426.284.500	426.284.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của công ty Cổ Phần Năng Lượng Đại Việt	0	62.105.837.064
Cộng	426.284.500	62.532.121.564
14.2 -Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Đông Á	177.698.056.000	174.350.000.000
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu.	328.263.601.450	356.072.111.223
+ Ngân hàng SACOMBANK.	205.027.850.000	334.480.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	0	(134.243.356.496)
Cộng	710.989.507.450	730.658.754.727

_ Ngân hàng Đông Á :

+ Khoản vay trung hạn của PNJ tại ngân hàng Đông Á theo hợp đồng số K 0233/12 ; K 0236/12 thời hạn vay 3 năm. Số dư đến cuối ngày 30/09/2012 : 8.246.000.000 VNĐ , Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả : 921.000.000 VNĐ.

+ Khoản vay 39.000 chỉ vàng tương đương 170.373.056.000 đồng

_ Ngân hàng Á Châu :

+ Khoản vay 80.000 chỉ vàng tương đương 328.044.560.000 đồng

+ Khoản vay dài hạn của PNJ 1065757709KU, Số dư đến cuối ngày 30/09/2012: 15.685 USD tương đương 331.307.770 VNĐ.

_ Ngân hàng Sacombank:

+ Khoản vay 50.000 chỉ vàng tương đương 205.027.850.000 đồng.

15- Trợ cấp mất việc làm :

Chỉ tiêu	Cuối quýIII/2012	Đầu năm 2012
- Trợ cấp mất việc làm	4.103.366.541	4.421.582.357
Tổng cộng	4.103.366.541	4.421.582.357

16- Vốn chủ sở hữu:**16.1- Biến động của vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.991.420.000			599.991.420.000
- Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Quỹ đầu tư phát triển	117.461.168.576		11.450.221.576	96.070.897.000
- Quỹ dự phòng tài chính	47.951.235.360		1.677.446.026	46.376.732.783
- Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	213.212.392.348	87.363.484.925	51.642.388.459	248.933.488.814
TỔNG CỘNG	1.203.617.706.284	96.624.538.667	117.017.816.500	1.216.374.028.597

Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ biến động chủ yếu từ tăng lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ : 87.363.484.925 đồng .

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do chi cổ tức đợt 1 năm 2012; các khoản điều chỉnh hợp nhất chuyển nhượng Công ty Đại Việt.

16.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Cuối quýIII/2012	Đầu năm 2012
1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu - Vốn đầu tư nhà nước - Vốn góp (cổ đông)	599.991.420.000	599.991.420.000
2. – Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức , lợi nhuận . - Vốn đầu tư chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm	599.991.420.000 599.991.420.000	599.991.420.000 599.991.420.000
3. Cổ phiếu Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành . Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi	59.999.142 59.999.142 59.999.142 59.999.433 59.999.433 0	59.999.142 59.999.142 59.999.142 59.999.433 59.999.433 0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10 .000 đ / Cổ phiếu .

17 . Lợi ích của cổ đông thiểu số :

- Lợi ích của cổ đông thiểu số: 0 đồng VN, Hợp nhất chuyển nhượng vốn góp Cty Năng Lượng Đại Việt

1 . Nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ quý 3 năm 2012 bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	11.548.875.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	5.375.935.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	916.662.000

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2012, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	1.711.659.500

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.

Chỉ tiêu	Quý III/2012	Quý III/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	1.536.751.727.682	6.514.872.658.983
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	17.883.282.358	16.600.471.631
- Hàng bán bị trả lại.	2.529.867.434	3.063.447.184
- Giảm giá hàng bán .	-	-
- Chiết khấu hàng bán .	-	12.005.002
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	15.353.414.924	13.525.019.445
27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ.	1.518.868.445.324	6.498.272.187.352
28- Giá vốn hàng bán .	1.364.095.926.059	6.301.291.533.639
29- Doanh thu hoạt động tài chính	60.459.985.028	3.944.032.781
- Lãi tiền gửi	3.247.607.360	779.628.936
- Cổ tức lợi nhuận được chia	12.465.537.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.418.564	2.317.255.829
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.716.422.104	847.148.016
30- Chi phí tài chính	33.908.766.030	42.155.645.873
- Lãi tiền vay	23.422.184.883	33.214.906.587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.(*)	10.486.581.147	2.743.677.725
- Chi phí tài chính khác	0	6.197.061.561
- Hoàn nhập chi phí tài chính dự phòng	0	0
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Thuế thu nhập hiện hành :	21.969.635.226	18.768.020.144
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	109.461.176.009	69.871.061.106
32- Chi phí bán hàng , chi phí quản lý theo yếu tố :	72.933.923.396	94.667.799.410
- Chi phí vật liệu bao bì	4.362.306.664	12.570.903.560
- Chi phí nhân công	34.380.792.740	38.139.836.956
- Chi phí khấu hao TSCĐ.	781.238.543	2.050.324.671
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	16.154.800.623	13.580.347.656
- Chi phí bằng tiền khác .	17.254.784.826	28.326.386.567
33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	87.363.484.925	51.007.144.791
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công Ty mẹ	87.363.484.925	50.200.997.981
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ .	59.999.142	59.999.142
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND.	1.456	837
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	806.146.810

Kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 3 năm 2012 doanh thu thực hiện 1.536 tỷ đồng giảm 76,40 % so với cùng kỳ năm 2011 , do giảm chủ yếu từ doanh số vàng miếng PNJ xuất khẩu, trong kỳ doanh số vàng miếng đạt 659 tỷ đồng trong khi doanh số vng miếng cng kỳ 2011 l 2.836 tỷ đồng. Doanh số xuất khẩu vng 24K trong quý 3/2012 không phát sinh, trong khi cùng kỳ 2011 doanh số xuất khẩu vàng 24K tương ứng l 2.679,51 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 109,46 tỷ đồng tăng 56,67% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận tăng do :

- + Tăng thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn góp tại công ty Đại Việt .
- + Chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ , cuối quý chi phí lãi vay giảm do lãi suất vay trong kỳ giảm , v tính hợp lý số dư vay hợp lý .
- + Chi phí trong quý 3/2012 tăng so với cùng kỳ 2011 tương đương 4,11 tỷ; Chủ yếu tăng do tăng chi phí tiền lương và chi phí thuê mặt bằng , sửa chữa cửa hàng .

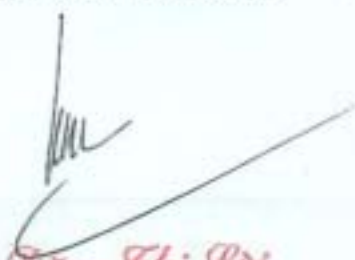
* Quyết toán thuế thu nhập của công ty tự khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế .
Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế .

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Quý III/2012	Quý III/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn :		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản :		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	40.45 %	42.23 %
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	59.55 %	57.71 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	58.82%	63.14%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	41.18 %	36.86 %
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	1.70 lần	1.58 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	1.72 lần	1.60 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.85lần	0.78 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận / Doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần.	7.20 %	1.08 %
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	3.70 %	2.22 %
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	2.96 %	1.62 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	7.18 %	4.51 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn góp (vốn điều lệ)	14.56 %	8.50 %

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Lài



Ngày 10 tháng 11 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC


Cao Thị Ngọc Dung